

Số: 412 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 05/0925/CVCD-FUC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Fuchuan về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Bình Xuyên II - Giai đoạn 1” tại các xã Bình Xuyên và xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fuchuan, địa chỉ tại xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Bình Xuyên II” có địa chỉ tại các xã Bình Xuyên và xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Bình Xuyên II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình Xuyên và xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500305941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 2500305941.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bình Xuyên II được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Dệt (không bao gồm nhuộm)	C13
2	Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm)	C14
3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (trừ các sản phẩm Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C15
4	In, sao chép bản ghi các loại	C18
5	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
6	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm mã 2394 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)	C23
7	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C25
8	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
9	Sản xuất thiết bị điện (Không bao gồm công đoạn mạ)	C27
10	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (Không bao gồm công đoạn mạ)	C28
11	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
12	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
13	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (Không bao gồm công đoạn mạ)	C32
14	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
15	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của Khu công nghiệp Bình Xuyên II (sau đây gọi là Khu công nghiệp): 1053.251 m². Diện tích hoạt động giai đoạn 1: 422.112 m².
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fuchuan:

- Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Fuchuan có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 30 tháng 9 năm 2032)

Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2188/GXN-STNMT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Q. Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Fuchuan;
- Lưu: VT, MT, QLCT, L11.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 412/GPMT-BNNMT ngày 01 tháng 10 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng của nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh tại nhà bảo vệ.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Mo (tên gọi khác là sông Mây) thuộc địa giới hành chính xã Bình Tuyên, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Khu công nghiệp Bình Xuyên II, xã Bình Tuyên, tỉnh Phú Thọ.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2356976; Y = 569717 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được thu gom theo đường ống bê tông cốt thép xả thải ra suối Mo theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$ và $K_f = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	-
7	Màu	Pt/Co	50		-
8	Asen (As)	mg/l	0,045		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		-

10	Chì (Pb)	mg/l	0,09	03 tháng/lần	-
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045		-
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18		-
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		-
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		-
16	Niken (Ni)	mg/l	0,18		-
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		-
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		-
19	Tổng Xianua	mg/l	0,063		-
20	Tổng Phenol	mg/l	0,09		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		-
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,18		-
23	Florua (F ⁻)	mg/l	4,5		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	18		-
25	Tổng Photpho	mg/l	3,6		-
26	Clorua	mg/l	450		-
27	Clo dư	mg/l	0,9		-
28	Coliform	Vi khuẩn /100 ml	3.000		-
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ	mg/l	0,27		-
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		-

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty TNHH Fuchuan có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ khu nhà điều hành của khu công nghiệp (nguồn số 01), nhà bảo vệ hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 02) được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 7,5 m³) sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp (tương ứng với nguồn số 03) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi của Khu công nghiệp trước khi thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tổng dung tích: 7,5 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Công suất: 1.000 m³/ngày đêm (bao gồm 02 module, công suất: 500 m³/ngày đêm/01 module).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn 01, 02, 03 và nguồn số 04 sau xử lý sơ bộ → 01 Song chắn rác chung → 01 Bể thu gom (T-01) chung → 01 Bể tách dầu mỡ (T-02) chung → 01 Bể điều hòa (T-03) chung → 01 Bể tùy chỉnh pH (T-04) chung → 01 Bể tùy tiện (T-05A) của module số 01/01 Bể tùy tiện (T-05B) của module số 02 → 02 Bể hiếu khí (T-06A/B) của module số 01/02 Bể hiếu khí (T-06C/D) của module số 02 → 01 Bể keo tụ (T-07) chung → 01 Bể tạo bông (T-08) chung → 01 Bể lắng (T-09) chung → 01 Bể trung gian (T-10) chung → 01 Bể lọc cát (T-11A) của module số 01/01 Bể lọc cát (T-11B) của module số 02 → Bể hấp thụ bằng than hoạt tính (T-12A) của module số 01/Bể hấp thụ bằng than hoạt tính (T-12B) của module số 02 → Bể lọc nước sạch (T-13) chung → Bể khử trùng (T-14) chung → Mương thoát nước (T-15) chung (Mương quan trắc) → Nguồn tiếp nhận nước thải là suối Mo (sông Mây).

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, H₂SO₄, NaOCl, Mật rỉ đường, chất chống bọt AN – 20, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 2.000 m³; yêu cầu hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2025.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước thải. Đồng thời, trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận. Xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm về ứng phó sự cố môi trường cho người lao động.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp. Lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất nước thải đầu ra của mỗi cơ sở thứ cấp tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp. Trường hợp nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp vượt tiêu chuẩn đầu nối, tiến hành khóa van đầu nối nước thải và khắc phục, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chức năng.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Trường hợp lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, giảm lưu lượng nước thải dẫn vào cụm bể xử lý, phần nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, tiến hành đóng van cửa phai tại mương quan trắc nước thải để dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận và mở van xả nước thải tại bể khử trùng về hồ sự cố, nước thải được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể gom được bơm về hồ sự cố để lưu chứa. Đồng thời, thông báo tới các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	5,5 đến 9
3	COD	mg/l	150

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	Màu	Pt/Co	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,01
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước mưa và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các đơn vị thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận. Chỉ thu hút đầu tư

đối với các nhà đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải phù hợp với công nghệ xử lý nước thải của đơn vị mình và đảm bảo đủ công suất xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo quy định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.6. Rà soát tiêu chuẩn đấu nối nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận. *✓*

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 442/GPMT-BNNMT ngày 04. tháng 10. năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí bể hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Máy ép bùn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT- BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 412/GPMT-BNNMT ngày 24. tháng 10. năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Ắc quy, pin thải	16 01 12	50
3	Các loại dầu động cơ thải	17 02 03	100
Tổng khối lượng			160

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, bể tự hoại	3.090
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác (cành, lá cây...)	1.270
3	Than hoạt tính thải từ quá trình lọc nước thải	2.500
Tổng khối lượng		6.860

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **03 tấn/năm.**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải	07 04 01	5
2	Cặn sơn, sơn và các loại vécni	08 01 01	5
3	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung	12 06 05	125.000
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	50
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp	18 01 02	80
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	50
7	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	10
Tổng khối lượng			125.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa trong nhà.
- Diện tích: 60 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, mái che, tường bao; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa trong nhà.
- Diện tích: 9,8 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, mái che, tường bao.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa trong nhà.
- Diện tích: 22 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, mái che, tường bao.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 412/GPMT-BNNMT ngày 01. tháng 01. năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2651/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bình Xuyên II” như sau:

1. Thực hiện giải phóng mặt bằng, đầu tư thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm các hạng mục san nền; đường giao thông; hệ thống kè; hệ thống cấp nước, PCCC; hệ thống cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom thoát nước thải; cây xanh, cảnh quan trên phần diện tích 63,1139 ha đất còn lại trong 105,3251 ha khu đất thuộc phạm vi quy hoạch của Khu công nghiệp Bình Xuyên II.

2. Đầu tư, xây dựng các công trình bảo vệ môi trường:

- Xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 hệ thống có công suất 1.000 m³/ngày đêm (gồm 2 module, công suất 500 m³/ngày đêm/module); 01 hệ thống có công suất 800 m³/ngày đêm (gồm 2 module, công suất 400 m³/ngày đêm/module).

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bể lọc cát → Bể hấp thụ bằng than hoạt tính → Bể lọc nước sạch → Bể khử trùng → Bể thoát nước → Mương quan trắc → Suối Mo (tên địa phương: sông Mây).

- Xây dựng Hồ sự cố (phòng ngừa ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 1 và giai đoạn 2) có dung tích 6.000 m³.

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại cho Giai đoạn 2.

3. Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đất còn lại khoảng 63,1139 ha, Công ty phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

4. Sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư bổ sung, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
7. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
9. Chỉ được triển khai xây dựng đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, quy hoạch.
10. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./